



## WPS 40

No.: 2025

### GEARBOX

Tỉ số truyền

1/10 ~ 1/30

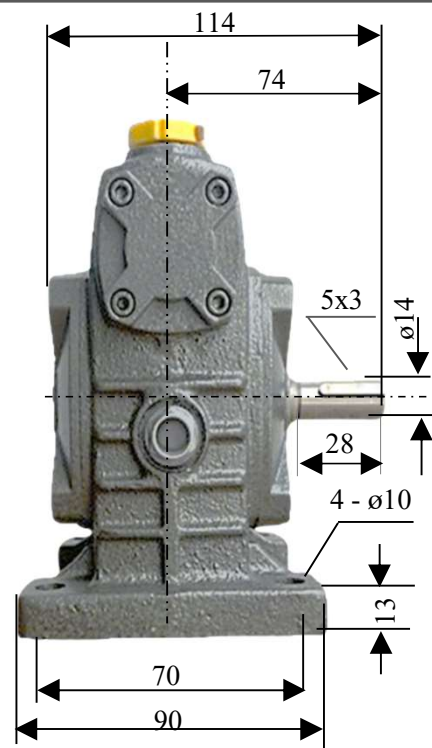
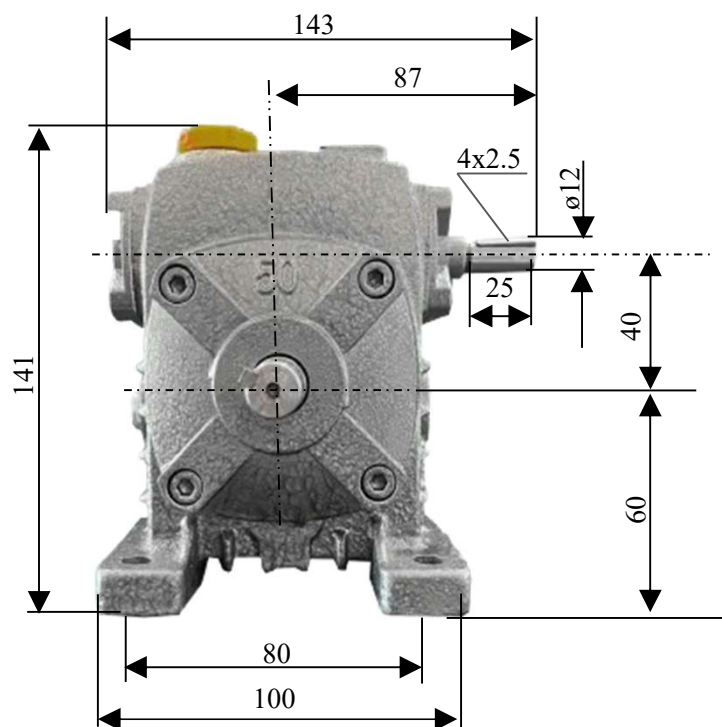
1/40 ~ 1/60

Công suất

1/8HP

1/8HP

Trọng lượng: 4Kg



### Tốc độ đầu ra

| Tỉ số truyền | 1/10 | 1/20 | 1/30 | 1/40 | 1/50 | 1/60 |
|--------------|------|------|------|------|------|------|
| Tốc độ (v/p) | 140  | 70   | 46   | 35   | 28   | 23   |

### Bảng thông số

|                   |           |
|-------------------|-----------|
| Trục vào          | 12mm      |
| Trục ra           | 14mm      |
| Tâm lỗ dọc        | 70mm      |
| Tâm lỗ ngang      | 80mm      |
| Chiều cao tâm cốt | 60mm      |
| Loại nhớt         | ISO VG320 |
| Lượng nhớt        | 0.2Lít    |

### HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Hộp số chưa bao gồm nhớt
- Đổ đủ nhớt trước khi dùng, mới 100%
- 100h đầu tiên thay nhớt 1 lần
- Mỗi 2500h tiếp theo thay nhớt 1 lần

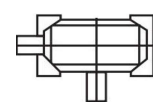
### Hình ảnh Nameplate

|                                       |         |
|---------------------------------------|---------|
| <br>Hangzhou Xingda Machinery Co.Ltd. |         |
| SPEC:                                 | WPS40-B |
| RATIO:                                | 1:10    |
| FLANGE:                               |         |
| CODE:                                 | 25 07   |

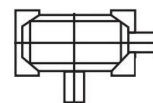
### Catalogue EED



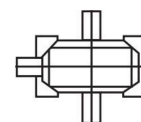
### HƯỚNG TRỤC



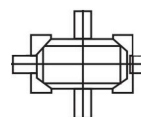
A



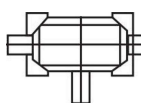
B



C



D



E